

Điều tra Lao động việc làm: Quý 1, 2014

Ngày công bố: 20/4/2014

Chỉ tiêu chính

	Q1 năm 2013	Q4 năm 2013	Q1 năm 2014
Lực lượng lao động (nghìn người)	52 989	53 699	53 581
Lao động có việc làm (nghìn người)	51 910	52 793	52 526
Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%)	77,3	77,5	77,5
Tỷ lệ thiếu việc làm trong tuổi lao động(%)	3,12	2,63	2,78
Tỷ lệ thất nghiệp trong tuổi lao động(%)	2,27	1,90	2,21
Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (%)	6,15	5,95	6,66
Tỷ trọng lao động làm công ăn lương trong tổng số lao động có việc làm (%)	34,7	35,6	34,9

Ghi chú: Số liệu so sánh theo quý có thể bị ảnh hưởng bởi tính chất mùa vụ. Các chỉ tiêu trên được tính cho những người từ 15 tuổi trở lên, trừ chỉ tiêu tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trong độ tuổi lao động được tính cho nữ từ 15-54 tuổi và nam từ 15-59 tuổi và tỷ lệ thất nghiệp thanh niên được tính cho những người từ 15-24 tuổi.

Xu hướng chính (so sánh theo năm)

- So với cùng kỳ của năm trước, lực lượng lao động tăng 592,3 nghìn người (hay 1,12%) và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động tăng nhẹ đạt mức 77,5%.
- Số người có việc làm tăng 616,1 nghìn người (hay 1,19%), tập trung chủ yếu vào 2 ngành dịch vụ và nông, lâm nghiệp và thủy sản.
- Tỷ lệ thiếu việc làm giảm nhẹ từ 3,12% xuống 2,78%.
- Tỷ lệ thất nghiệp giảm nhẹ từ 2,27% xuống 2,21%, và thất nghiệp thanh niên 15-24 tuổi tăng từ 6,15% lên 6,66%.
- Tỷ trọng lao động làm công ăn lương trong tổng số lao động có việc làm đạt mức 34,9%.

Công bố tiếp theo

Kết quả sơ bộ điều tra Lao động việc làm Quý 2 năm 2014 sẽ được công bố vào ngày 20 tháng 7 năm 2014.

Thông tin liên hệ

Để biết thêm thông tin, vui lòng liên hệ:

Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê, 6B, Hoàng Diệu, Ba Đình, Hà Nội.

Điện thoại: + (84 4) 38 230 100, 38 433 353;

Fax: + (84 4) 37 339 287;

Email: dansolaodong@gso.gov.vn

Các chỉ tiêu chủ yếu của thị trường lao động

	Q1 năm 2013	Q4 năm 2013	Q1 năm 2014
Dân số 15 tuổi trở lên (nghìn người)	68 510	69 256	69 179
Nam	33 197	33 589	33 543
Nữ	35 313	35 667	35 636
Lực lượng lao động (nghìn người)	52 989	53 699	53 581
Nam	27 178	27 639	27 512
Nữ	25 811	26 060	26 069
Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%)	77,3	77,5	77,5
Nam	81,9	82,3	82,0
Nữ	73,1	73,1	73,2
Số người có việc làm (nghìn người)	51 910	52 793	52 526
Nam	26 613	27 165	26 957
Nữ	25 297	25 628	25 569
Khu vực kinh tế			
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	24 671	24 156	24 955
Công nghiệp và xây dựng	10 705	11 540	10 768
Dịch vụ	16 529	17 087	16 780
Không xác định	5	10	23
Vị thế việc làm			
Chủ cơ sở	1 446	1 174	1 165
Tự làm	23 566	24 250	21 516
Lao động gia đình	8 868	8 548	11 485
Làm công ăn lương	18 009	18 804	18 339
Xã viên hợp tác xã	14	4	6
Không xác định	7	14	15
Tỷ lệ thiếu việc làm (%)	3,00	2,52	2,64
Nam	3,45	2,61	2,82
Nữ	2,52	2,42	2,45
Thành thị	1,93	1,23	1,43
Nông thôn	3,44	3,07	3,15
Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động (%)	3,12	2,63	2,78
Thành thị	1,95	1,28	1,46
Nông thôn	3,63	3,23	3,37
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	2,04	1,69	1,97
Nam	2,08	1,71	2,01
Nữ	1,99	1,66	1,92
Thành thị	3,53	2,93	3,42
Nông thôn	1,39	1,14	1,35
Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động (%)	2,27	1,90	2,21
Thành thị	3,80	3,19	3,72
Nông thôn	1,58	1,30	1,53
Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (%)	6,15	5,95	6,66
Thành thị	11,28	11,17	12,31
Nông thôn	4,55	4,26	4,85
Tiền lương bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương (nghìn đồng)	4 316	4 119	4 729
Nam	4 481	4 291	4 903
Nữ	4 086	3 872	4 492
Thành thị	5 319	4 876	5 726
Nông thôn	3 515	3 528	3 908

Ghi chú: Số liệu so sánh theo quý có thể bị ảnh hưởng bởi tính chất mùa vụ. Các chỉ tiêu trên được tính cho những người từ 15 tuổi trở lên, trừ chỉ tiêu tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trong độ tuổi lao động được tính cho nữ từ 15-54 tuổi và nam từ 15-59 tuổi và tỷ lệ thất nghiệp thanh niên được tính cho những người từ 15-24 tuổi.